



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1409

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 16/06/2023 đến ngày 22/06/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	19 - 06		20 - 06		21 - 06		22 - 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	511	515	513	517	511	515	513	517
	5% tấm	498	502	500	504	498	502	500	504
	25% tấm	471	475	470	474	471	475	470	474
	Hom Mali 92%	833	837	828	832	833	837	828	832
	Gạo đỏ 100% Stxd	498	502	500	504	498	502	500	504
	A1 Super	430	434	433	437	430	434	433	437
VIỆT NAM	5% tấm	503	507	503	507	503	507	503	507
	25% tấm	483	487	483	487	483	487	483	487
	Jasmine	583	587	588	592	583	587	588	592
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	458	462	453	457	458	462
	25% tấm	428	432	438	442	428	432	438	442
	Gạo đỏ 5% Stxd	393	397	398	402	393	397	398	402
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	478	482	488	492	478	482	488	492
	25% tấm	448	452	458	462	448	452	458	462
	100% tấm Stxd	448	452	458	462	448	452	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.661	1.765	1.661	1.765	1.661	1.765	1.661	1.765

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Sri Lanka:

****Dự báo của FAO***

Ngày 19/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

FAO của LHQ dự báo sản lượng lúa của Sri Lanka ở mức 3,8 triệu tấn, giảm khoảng 14% so với mức trung bình 5 năm. Sự sụt giảm này được cho là do sản lượng của các vụ mùa chính “Maha” niên vụ 2022/23, được thu hoạch vào tháng 3 bị ảnh hưởng bởi tình trạng không đủ phân bón, đặc biệt là phot pho và kali.

FAO dự báo tổng nhập khẩu ngũ cốc của Sri Lanka năm 2023 ở mức trên trung bình là 1,8 triệu tấn, bao gồm 465.000 tấn gạo.

Giá gạo tăng từ tháng 9 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022 do nguồn cung khan hiếm, bắt đầu giảm kể từ tháng 8 năm 2022 nhờ vào gạo nhập khẩu và vụ mùa năm 2023 được thương mại hóa. Nhìn chung, giá gạo trong tháng 5 năm 2023 thấp hơn 7% so với mức tăng của năm trước, nhưng cao hơn 86% so với mức trước khủng hoảng (tháng 9 năm 2021).

Kenya:

****Cắt giảm thuế nhập khẩu gạo***

Ngày 16/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Kho bạc Kenya đã cắt giảm thuế nhập khẩu gạo xuống 35% từ mức 75% hiện tại, Bloomberg đưa tin.

Kho bạc Kenya cũng nâng ước tính thâm hụt ngân sách 2023/24 lên 4,4%.

Indonesia:

****Nhập khẩu một triệu tấn gạo từ Ấn Độ***

Ngày 16/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Bloomberg dẫn lời Bộ trưởng Thương mại Indonesia cho biết, Chính phủ Indonesia đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) với Ấn Độ để nhập khẩu 1 triệu tấn gạo.

Theo Biên bản ghi nhớ, Indonesia có thể nhập khẩu gạo từ Ấn Độ khi có nhu cầu.

Chính phủ Indonesia được cho là đã ký Biên bản ghi nhớ với Ấn Độ trước sự xuất hiện của hiện tượng thời tiết El Nino và tác động của nó đối với sản xuất lúa gạo của nước này.

Thỏa thuận được cho là nằm trong hạn ngạch nhập khẩu gạo 2 triệu tấn được cấp cho Bulog trong năm nay.

B.V. Krishna Rao, chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ nói với Reuters: "Thỏa thuận được đề xuất sẽ giúp ích cho cả hai nước. Indonesia có thể đảm bảo được lượng gạo dự phòng với giá thấp hơn từ Ấn Độ, trong khi Ấn Độ sẽ tiếp cận được một thị trường mới".

Bangladesh:

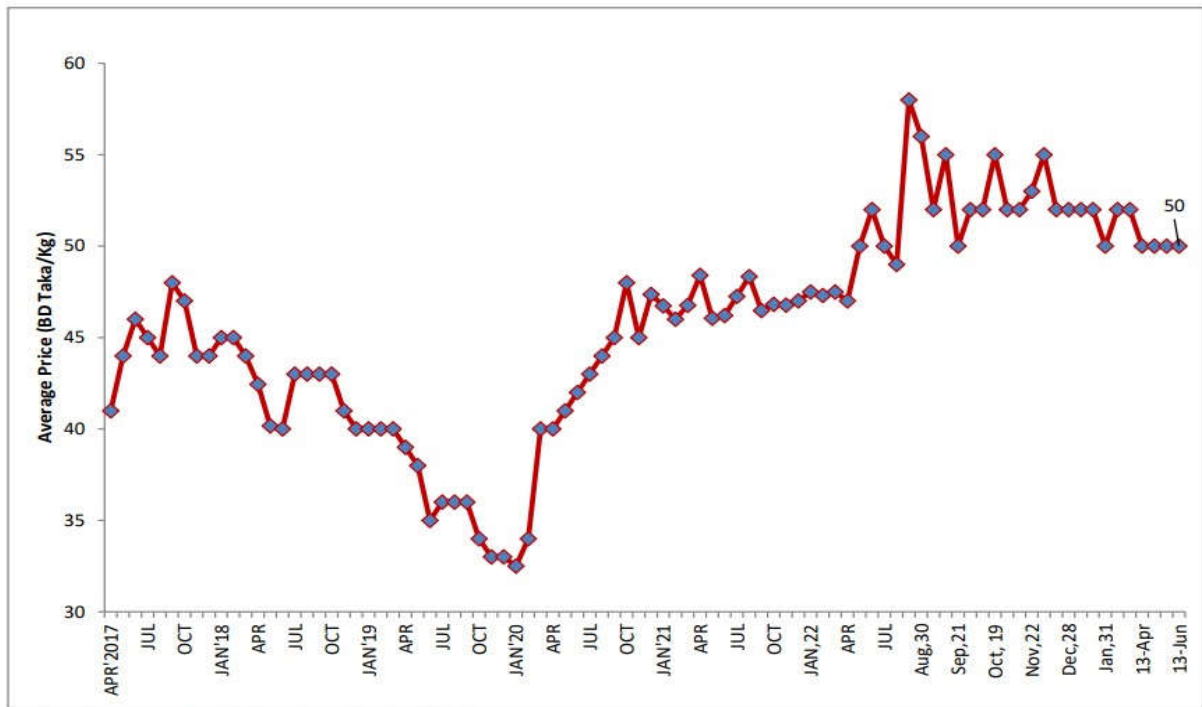
***Tình hình dự trữ và giá lúa gạo**

Ngày 16/06/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Trong một báo cáo gần đây, USDA đưa tin về giá và lượng gạo dự trữ của Bangladesh tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 6 năm 2023. Giá các loại gạo tiếp tục ổn định.

Figure 2: Bangladesh – Monthly Coarse Rice Average Price (2017-2023)



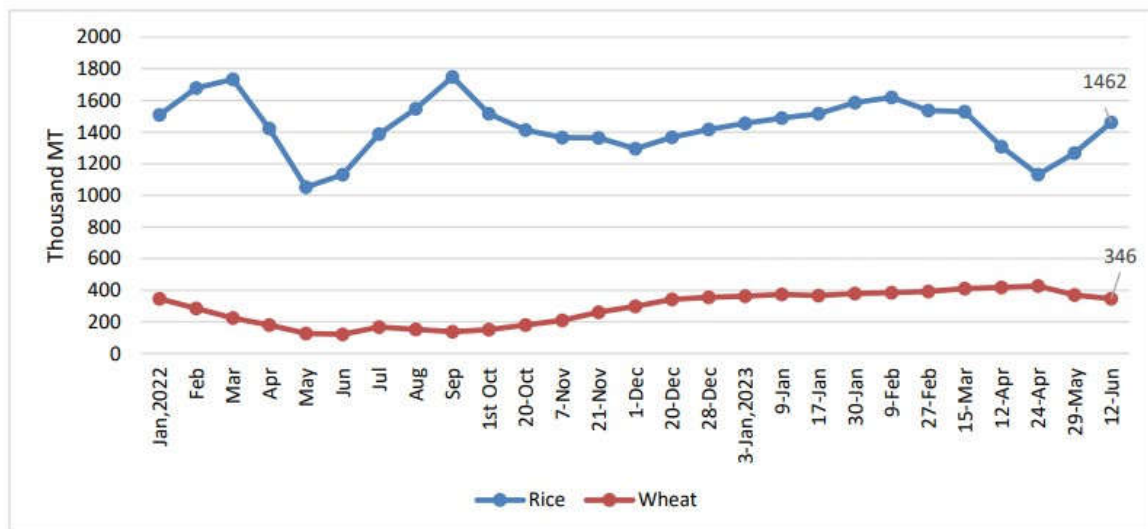
Source: Trading Corporation of Bangladesh (TCB)

Note: Exchange Rate USD \$1.00 = BDT 108.0

Giá bán lẻ gạo thô không thay đổi ở mức 50 Tk/kg của tuần trước (khoảng 460 USD/tấn). Giá gạo chất lượng cao và gạo chất lượng trung bình cũng không thay đổi ở mức tuần trước lần lượt là 75 Tk/kg (khoảng 700 USD/tấn) và 55 Tk/kg (khoảng 500 USD/tấn).

Vụ thu hoạch lúa vụ mùa Boro gần đây được cho là đã làm tăng nguồn cung tại các thị trường địa phương và ổn định giá trong hai tháng qua.

Figure 4: Bangladesh – Monthly Stocks of Rice and Wheat in Public Granaries (2022-23)



Source: Ministry of Food

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 6 năm 2023, lượng gạo dự trữ tại các vựa công đã tăng lên 1,46 triệu tấn, tăng khoảng 16% trong hai tuần qua do chương trình thu mua gạo vụ Boro của chính phủ bắt đầu vào ngày 7 tháng 5 năm 2023.

Chính phủ đang đặt mục tiêu thu mua 400.000 tấn lúa vụ Boro và 1,2 triệu tấn gạo đỏ cho các kho lúa công của mình với giá lần lượt là 30 Tk/kg (khoảng 280 USD/tấn) và 44 Tk/kg (khoảng 410 USD/tấn).

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần ngày 16/6 lẫn lộn khi giá chào gạo đỏ tăng do cung cấp hạn chế, châu Phi tìm mua; trong khi giá gạo trắng và gạo thơm giảm do vắng mặt nhu cầu mới dù giá nội địa ổn định ở mức cao.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng non-basmati các loại tiếp tục đà tăng giá của tuần trước đó do cung cấp hạn chế khi các nhà xay xát lúa gạo có khuynh hướng giữ tồn kho chờ giá lên thêm. Giá gạo trong nước đang tăng, chính phủ dự kiến sẽ tăng lượng thu mua cho chương trình hỗ trợ cấp quốc gia và nguồn cung gạo dành cho xuất khẩu theo đó sẽ càng khan hiếm.

Pakistan:

Kết thúc tuần yên ắng trước thềm kỳ nghỉ lễ Eid-ul Adha. Một số thương nhân trở nên quan ngại hơn khi kinh tế và chính trị nước này vẫn tiếp tục bất ổn trước thềm vụ thu hoạch chính vào tháng 8 tới này.

Miền Điện:

Giá chào gạo trắng kết thúc tuần ngày 16/6 thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới dù giá nội địa vẫn ổn định ở mức cao. Riêng giá chào gạo tấm trắng tăng do nhu cầu Trung Quốc đang sôi động. Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) dự báo sản lượng lúa niên vụ 2022/23 (7/2022-6/2023) ước đạt 24,7 triệu tấn, giảm 10% so với niên vụ 2021/22 và dưới mức bình quân 5 năm 8,3%. Diện tích gieo sạ ổn định nhưng sản lượng thấp hơn do nông dân giảm sử dụng phân bón làm năng suất thu hoạch cũng kém hơn. Giá lúa gạo nội địa trong tháng 5/23 tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ 2022, khuyến khích nông dân mở rộng diện tích gieo trồng, tuy nhiên do lượng phân bón sử dụng bị cắt giảm nên dự báo sản lượng niên vụ 2023/24 sẽ tiếp tục sút giảm. FAO dự báo xuất khẩu gạo trong năm 2023 ước đạt 2,4 triệu tấn, tăng 6,7% so với năm 2022.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 16/06	Ngày 19/06	Ngày 20/06	Ngày 21/06	Ngày 22/06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.13	7.16	7.18	7.18	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14957.90	14996.23	15019.50	14945.48	14956.47
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.61	4.63	4.64	4.64	4.65
Philippines Peso (PHP/USD)	55.78	55.70	55.64	55.61	55.60
Hàn Quốc (KRW/USD)	1279.47	1282.90	1288.39	1292.93	1299.75
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	141.82	141.92	141.46	142.10	142.89
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	81.94	81.92	82.01	81.99	81.94
Miền Điện (MMK/USD)	2097.19	2097.66	2098.31	2097.78	2099.58
Pakistan Rupees (PKR/USD)	287.00	287.42	287.49	287.27	286.99
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.69	34.73	34.84	34.87	35.12
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23552.78	23518.41	23579.46	23473.59	23473.41

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 22/06/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,450 triệu ha/1,5 triệu ha đạt gần 88% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 250 ngàn ha, với năng suất 66,19 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 16.06.2023 đến 22.06.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 13.539 ha (tăng 3.088 ha so với kỳ trước, giảm 6.029 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.514 ha (tăng 753 ha so với kỳ trước, tăng 2.060 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 17.321 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Bắc Ninh, Thái Bình, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Tây Ninh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.542 ha (giảm 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 11.423 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp,....;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 6.179 ha (tăng 1.157 ha so với kỳ trước, tăng 1.166 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Trà Vinh,....;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 989 ha (giảm 697 ha so với kỳ trước, giảm 748 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 336 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định Sóc Trăng, Hậu Giang,....;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.638 ha (tăng 2.473 ha so với kỳ trước, giảm 1.132 ha so với CKNT), nhiễm nặng 54 ha, phòng trừ trong kỳ 2.778 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Ninh, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Hậu Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 7.796 ha (tăng 2.828 ha so với kỳ trước, tăng 5.011 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.986 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 17.617 ha (giảm 5.088 ha so với kỳ trước, giảm 8.311 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.122 ha; phòng trừ

trong kỳ 36.218 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Tây Ninh,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.115 ha (tăng 797 ha so với kỳ trước, tăng 1.982 ha so với CKNT), nhiễm nặng 11 ha, phòng trừ trong kỳ 5.800 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh, Long An,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.420 ha (giảm 939 ha so với kỳ trước, tăng 4.932 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 31 ha; mất trắng 1,5 ha (Hải Phòng), phòng trừ trong kỳ 4.060 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, An Giang,...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.054 ha (giảm 921 ha so với kỳ trước, giảm 1.215 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.021 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Bình Định, Đồng Nai.

- **Bệnh vàng lùn:** Diện tích nhiễm bệnh vàng lùn đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm trên đồng rải rác, dưới ngưỡng thống kê.

- **Lúa cỏ:** Hại cục bộ tại Ninh Bình tỷ lệ phổ biến 5-7%, cao 15-30% số dảnh. Diện tích nhiễm 257 ha (cao hơn 58 ha so với kỳ trước), nặng 34 ha, phòng trừ 257 ha.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa Đông Xuân muộn: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn, chuột, lúa cỏ*,... tiếp tục gây hại, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo, các đối tượng sinh vật gây hại như *ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, gây hại phổ biến nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: Các đối tượng sinh vật gây hại chủ yếu như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn*,... hại phổ biến nhẹ - trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn trổ - ngậm sữa - chắc xanh; *sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh đốm nâu*,... hại lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh – làm đồng; *Bọ trĩ*... phát sinh gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Tây Nguyên: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghệt rễ*,... hại rải rác lúa Hè Thu sớm; *chuột* gây hại nhẹ lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ và lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ; *ốc bươu vàng* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/06 đến 15/06/2023 đạt 284.798 tấn, trị giá 167,878 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 17,85% và về trị giá giảm 1,63%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/06/2023 đạt 3,905 triệu tấn, trị giá 2,084 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 25,39% về số lượng và tăng 36,78% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 22/06/2023 có 26 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 258.700 tấn gạo các loại trong đó, 25 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	HTK Venus	HCM	03/06/2023	3.900	Philippines
2	Royal Chiba	HCM	04/06/2023	47.700	Châu Phi
3	Quang Minh 5	Mỹ Thới	09/06/2023	2.900	Philippines

Bản tin 1409 (Từ Ngày 16/06/2023 Đến Ngày 22/06/2023)

4	Oriental Star	HCM	12/06/2023	4.000	Philippines
5	Trường An 5	HCM	12/06/2023	6.600	Indonesia
6	Ocean 88	HCM	13/06/2023	12.500	Indonesia
7	Hải Âu Star	HCM	14/06/2023	4.800	Philippines
8	Vinacomin Hà Nội	HCM	14/06/2023	7.400	Indonesia
9	Hoàng Phương Viger	HCM	15/06/2023	4.000	Indonesia
10	New Xa La	HCM	15/06/2023	4.000	Philippines
11	Sea Dragon 9999	HCM	15/06/2023	4.900	Philippines
12	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
13	Giang Hải 09	HCM	17/06/2023	4.700	Philippines
14	HPC Lucky	HCM	17/06/2023	5.000	Indonesia
15	Viễn Đông 09	HCM	18/06/2023	6.000	Philippines
16	Hồng Lĩnh 1	HCM	19/06/2023	12.500	Indonesia
17	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
18	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
19	Quang Minh 11	HCM	20/06/2023	4.100	Indonesia
20	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
21	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
22	Tân An 01	HCM	20/06/2023	4.700	Philippines
23	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
24	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
25	Vinh 02	HCM	21/06/2023	4.900	Indonesia
26	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
Tổng				258.700	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/06	+/-	22/06	+/-	22/06	+/-	22/06	+/-	22/06	+/-	22/06	+/-	22/06	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	-	6.550	-	6.550	-	6.375	-225	6.500	+150			6.800	-	6.800	6.554
Lúa thường	6.450	-100	6.450	-	6.550	-	6.550	+200	6.500	+150	6.500	+150	6.600	+50	6.600	6.514
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.150	-	7.950	-	8.000	-	8.050	-	8.050	-			7.800	-	8.150	8.000
Lúa thường	8.050	-100	7.850	-	7.800	-	7.800	-	7.800	-			7.600	+50	8.050	7.817
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.950	+100	10.050	-	10.025	+25	9.950	-	9.950	+125			10.230	-	10.230	10.026
Lứt loại 2	9.850	+100	9.900	+50	9.860	+60	9.850	-	9.825	+100	9.850	+50	9.850	+80	9.900	9.855
Xát trắng loại 1			11.250	-100					11.150	-50	11.250	-	11.700	+200	11.700	11.338
Xát trắng loại 2			11.050	+100					10.950	-	11.050	+100	11.300	+250	11.300	11.088
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.550	-	9.500	+50	9.400	+50	9.150	-	9.325	+25	9.400	+50	9.600	+100	9.600	9.418
Tám 2/3			9.050	-100	9.350	+100			8.050	-			9.100	-100	9.350	8.888
Tám 3/4	8.550	-	8.800	-	8.850	+100									8.850	8.733
Cám xát	7.550	+100	7.675	+75	7.575	+50	7.500	-	7.350	-200	7.550	-	7.650	-50	7.675	7.550
Cám lau	7.550	+100	7.600	+50	7.575	+50	7.500	-	7.350	-200	7.550	-	7.650	-50	7.650	7.539
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>																
5%	11.400	+100	11.400	+100	11.250	-	11.400	+50	11.400	+100	11.350	+150	11.350	+150	11.400	11.364
10%			11.300	+100					11.200	+100					11.300	11.250
15%	11.200	+100	11.200	+100	10.950	-			10.900	+100	11.100	-	11.250	+150	11.250	11.100
20%									10.700	+100					10.700	10.700
25%	11.000	+100	11.100	+100	10.650	-			10.600	+100	11.000	+500	11.100	+150	11.100	10.908
